

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊNH PHỐ S  
TỈNH S**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST  
Ngày 14-5-2018.  
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊNH PHỐ S, TỈNH S**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Định;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Võ Ngọc Các.

Ông Đỗ Ngọc Cận.

**- *Thư ký phiên Tòa:*** Bà Nguyễn Thu Hồng, là thư ký Tòa án nhân dân thị trấn phố S, tỉnh S.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên Tòa:*** Bà Đồ Ngọc Tuyên – Kiểm Sát viên.

Trong ngày 14 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị trấn phố S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2018, giữa:

1/ Nguyên đơn: Bà **Trịnh Trương Ngọc H**; Địa chỉ: Số 80E, đường Hồ Nước Ngọt, khóm 2, phường 5, thành phố S, tỉnh S (có mặt).

2/ Bị đơn: Ông **Trần Quang T**; Địa chỉ: Số 1154/52, Quốc lộ 1, khu dân cư Sáng Quang, phường 10, thành phố S, tỉnh S (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện lập ngày 20/8/2017 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trịnh Trương Ngọc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Trương Ngọc H và ông Trần Quang T tự nguyện sống chung vào năm 2009. Đến ngày 14/02/2014 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 6, thị trấn phố S, tỉnh S. Hôn nhân giữa bà H và ông T tự nguyện, không ai ép buộc. Trong thời gian đầu vợ chồng chung với nhau hạnh phúc. Nhưng đến khoảng tháng 02 năm 2013 thì bà H và ông T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bà H và ông T bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng

thường xuyên cãi vã. Khi xảy ra mâu thuẫn thì bà H và ông T không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ tháng 9 năm 2017 đến nay bà Trịnh Trương Ngọc H và ông Trần Quang T đã không còn sống chung như vợ chồng.

Nay bà Trịnh Trương Ngọc H nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quang T.

Về con chung: Bà H khai bà và ông T có 03 người con chung tên Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009; Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc Ngân, sinh ngày 03/6/2013. Từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay, cháu H, cháu V, Ngân sống với bà H tại địa chỉ số 80E, đường Hồ Nước Ngọt, khóm 2, phường 5, thành phố S, tỉnh S. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009; Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc Ngân, sinh ngày 03/6/2013 cho đến đủ 18 tuổi. Bà H không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản hòa giải lập ngày 24/01/2018, bị đơn ông Trần Quang T trình bày:*

Ông Trần Quang T thống nhất với nội dung trình bày của bà Trịnh Trương Ngọc H về quan hệ hôn nhân, về con chung về tài sản chung và nợ chung. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn gia đình ông T trình bày vợ chồng phát sinh giữa năm 2016, nguyên nhân do bà H nói là đang quen với người khác nên từ đó dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay bà H yêu cầu được ly hôn với ông T, thì ông đồng ý.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, tôi và bà H có 03 người con chung tên Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009; Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc Ngân, sinh ngày 03/6/2013. Cháu H hiện nay đang sống với bà H còn cháu V và cháu Ngân đang sống với ông T. Ngoài ra có một người con chung tên Trần Huy Hoàng đã đem cho người khác nuôi từ lúc còn nhỏ nên không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc Ngân, sinh ngày 03/6/2013 đến tuổi trưởng thành. Ông T đồng ý giao cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009. Ông T và bà H không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống bà và ông T không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Ý kiến của kiểm sát viên:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự

nếu: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà H, cho bà H được ly hôn với ông T. Về con chung giao cháu Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009; Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc Ngân, sinh ngày 03/6/2013 cho bà Trịnh Trương Ngọc H trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H, cháu V, cháu Ngân đủ 18 tuổi. về tài sản chung và nợ chung do bà H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về thủ tục tố tụng:**

Bị đơn ông Trần Quang T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự thủ tục tố tụng nhưng ông vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

#### **[2]. Về quan hệ hôn nhân:**

Bà H và ông T là những người có đầy đủ điều kiện kết hôn, do đó việc ông bà tiến đến hôn nhân và được Ủy ban nhân dân phường 5 thành phố S cấp giấy chứng nhận kết hôn là hoàn toàn đúng pháp luật cho nên được pháp luật công nhận đây là hôn nhân hợp pháp và cần giải quyết hậu quả phát sinh từ cuộc hôn nhân này.

Trong quá trình chung sống theo bà H trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm và vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn bà H và gia đình đã nhiều lần khuyên can và cho T nhiều cơ hội nhưng ông T vẫn không thay đổi. Tại phiên Tòa hôm nay bà H vẫn cương quyết xin ly hôn với ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, thực trạng mâu thuẫn giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, hiện nay ông bà không còn sống chung với nhau như vợ chồng, ông bà không còn thương yêu và chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà H cho bà được ly hôn với ông Trần Quang T.

**[3]. Về con chung:** Trong quá trình chung sống ông bà có được 03 người con chung tên Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009; Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc Ngân, sinh ngày 03/6/2013 hiện nay đang sống với bà H.

Xét yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi bà H và ông T ly thân đến nay thì cháu Trần Quang H; Trần Quang V và Trần Nchung sống với bà H, cuộc sống của cháu đang ổn định. Theo biên bản ghi ý kiến cháu Trần Quang H lập ngày 21 tháng 11 năm 2017 và biên bản ghi ý cháu Trần Quang V lập ngày 22 tháng 11 năm 2017 thì sau khi bà H và ông T ly hôn hai cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

Đồng thời cũng theo đơn xác nhận tại Ban nhân dân khóm 2, phường 5, tHnh phố S xác nhận hiện nay 03 cháu Trần Quang H; Trần Quang V và Trần Nđang sống với mẹ là bà Trịnh Trương Ngọc H tại địa chỉ số 80E, đường Hồ Nước Ngọt, khóm 2, phường 5, tHnh phố S, tỉnh S. Xét thấy từ khi ly thân đến nay 03 người con chung tên V, H, N đều sống với bà H và có cuộc sống ổn định, cả 03 cháu đều phát triển bình thường.

Do đó nhằm để ổn định cuộc sống cũng như tâm lý của các cháu, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình cần tiếp tục giao cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng các cháu Trần Quang H; Trần Quang V và Trần Ncho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông H không có cấp dưỡng nuôi con, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết bà H và ông T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H là người có đơn xin ly hôn nên PH án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Trương Ngọc H được ly hôn ông Trần Quang T.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn giao cháu Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009, Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc N, sinh ngày 03/6/2013 cho bà Trịnh Trương Ngọc H được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu H, cháu V, cháu Ngân đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không có cấp dưỡng nuôi con.

Ông Trần Quang T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là Trương Trần Quang H, sinh ngày 18/5/2009; Trần Quang V, sinh ngày 23/6/2010 và Trần Ngọc N, sinh ngày 03/6/2013, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết bà H và ông T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết bà H và ông T trình bày không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Bà Trịnh Trương Ngọc H phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đ, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0007941 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Trang. Như vậy bà H đã nộp xong số tiền 300.000đ.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận**

- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- Thi hành án DS - TPST;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quốc Định**



